

Ảnh hưởng của yếu tố đặc điểm đến rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam

NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP

Trường Đại học Lạc Hồng - diep.dhlh@yahoo.com.vn

NGUYỄN MINH KIỀU

Trường Đại học Mở TP. HCM - kieu.nm@ou.edu.vn

Ngày nhận:

15/10/2014

Ngày nhận lại:

16/03/2015

Ngày duyệt đăng:

16/03/2015

Mã số:

1014-G-03

Tóm tắt

Nghiên cứu xác định nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) VN bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (OLS). Nghiên cứu đưa ra một số gợi ý đối với nhà đầu tư cá nhân và giúp các nhà quản lý ngân hàng nhận diện tác động tiêu cực của các yếu tố đặc điểm ngân hàng đến rủi ro tín dụng nhằm kiểm soát tốt các tác động từ việc đẩy mạnh cho vay. Dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập từ số liệu trong báo cáo tài chính của 32 NHTM VN từ năm 2010 đến 2013. Nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng là: Tăng trưởng tín dụng, quy mô dư nợ, và tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động cho vay.

Abstract

The paper applying OLS approach aims at identifying specific banking factors which impact on credit risk of Vietnam's commercial banks. With the data collected from financial statements of 32 Vietnam's commercial banks in the years 2010–2013, three identified factors include loan growth, size, and cost-income-ratio. Based on the research findings, several recommendations are proposed for individual investors, further contributing to prompt awareness of the factors with negative effects on credit risk and proper control of lending boom impacts.

Từ khóa:

Ngân hàng, rủi ro tín dụng, dữ liệu bảng.

Keywords:

Banking, credit risk, panel data.

1. Giới thiệu

Hoạt động ngành ngân hàng VN đang phát triển khá mạnh trong khoảng thời gian vài năm gần đây với giá trị vốn chủ sở hữu ngày càng lớn, thu hút sự quan tâm của nhiều thành phần trong xã hội. Tuy nhiên, đây là ngành có nhiều đặc điểm riêng biệt so với các ngành nghề khác, đòi hỏi các đối tượng quan tâm phải được trang bị kiến thức chuyên ngành để có thể đánh giá được đầy đủ tình hình hoạt động của từng ngân hàng. Về cơ bản, nguồn thu của ngân hàng hiện nay đến từ 4 hoạt động chính: Thu lãi cho vay, thu phí dịch vụ, đầu tư tài chính, và kinh doanh ngoại hối. Trong đó, thu nhập từ lãi cho vay chiếm tỉ trọng lớn nhất so với các hoạt động khác. Vì vậy, sự phát triển quy mô ngân hàng phụ thuộc nhiều vào sự phát triển hoạt động tín dụng. Ngoài ra, hoạt động tín dụng nói chung và tăng trưởng tín dụng nói riêng đặc biệt được quan tâm ở VN trong những năm trở lại đây khi đóng vai trò quan trọng gia tăng lạm phát (Nguyễn Thị Thu Hằng & Nguyễn Đức Thành, 2011). Ngoài việc tác động đến lạm phát, tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng trước tiên và mạnh nhất đến hoạt động của chính các ngân hàng. Nghiên cứu của Dell'Ariccia & Marquez (2006) cho thấy sau thời kì tăng trưởng tín dụng nhanh sẽ xảy ra khủng hoảng trong ngành ngân hàng. Ví dụ như các cuộc khủng hoảng đã xảy ra tại Argentina năm 1980; Chile năm 1982; Thụy Điển, Na Uy, và Ba Lan năm 1992; Mexico năm 1994; và Thái Lan, Indonesia, và Hàn Quốc năm 1997. Tương tự, Caprio & Klingebiel (1997), Demirguc-Kunt & Detragiache (1997), Honohan (1997), và Jankov (2005), Kraft (2005) cung cấp bằng chứng từ dữ liệu của nhiều quốc gia cho thấy bùng nổ tín dụng làm tăng khả năng khủng hoảng ngân hàng. Mendoza & Terrones (2008) cũng nhận định không phải tất cả thời kì bùng nổ tín dụng đều đi đến khủng hoảng, nhưng nhiều cuộc khủng hoảng ở những nền kinh tế đang chuyển đổi hiện nay có quan hệ với sự bùng nổ tín dụng. Nhận định của các nhà nghiên cứu đi trước cho thấy hoạt động tín dụng là một vấn đề lớn cần được quan tâm nghiên cứu ở bất kì nền kinh tế nào.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các NHTM VN, bằng cách sử dụng dữ liệu bảng với phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (OLS). Bài viết đưa ra một vài gợi ý đối với nhà đầu tư cá nhân và góp phần giúp các nhà quản lí ngân hàng nhận diện sớm tác động tiêu cực của các yếu tố đặc điểm ngân hàng đến rủi ro tín dụng, giúp kiểm soát tốt các tác động từ việc đẩy mạnh cho vay. Các dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 32 NHTM VN từ năm 2010 đến 2013. Nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố có tác động đến rủi ro tín dụng là: Tăng trưởng tín dụng, quy mô dư nợ, và tỉ lệ chi phí hoạt động trên

thu nhập hoạt động cho vay. Kết quả này phù hợp với kết quả tìm được khi nghiên cứu các nền kinh tế khác trên thế giới.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tăng trưởng tín dụng (LG) và rủi ro tín dụng

Theo Jorion (2009), rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất kinh tế do bên đối tác không thể thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng được ký kết giữa các bên liên quan. Rủi ro này được đo lường bằng chi phí phải bỏ ra để có được dòng tiền thay thế nếu bên đối tác phá sản. Lịch sử các tổ chức tài chính cho thấy sự thất bại của các ngân hàng lớn nhất đều liên quan đến rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng luôn được nhiều học giả quan tâm qua nhiều bài nghiên cứu về vấn đề này. Nghiên cứu của Dell'Ariceia & cộng sự (2009) sử dụng số liệu tại các ngân hàng Mỹ giai đoạn 2001–2006 để nghiên cứu mối quan hệ giữa khủng hoảng tín dụng thể chấp thứ cấp hiện tại dẫn đến sự sụt giảm trong tiêu chuẩn cho vay. Nghiên cứu tìm thấy tiêu chuẩn tín dụng sụt giảm nhiều ở những khu vực vừa trải qua tăng trưởng tín dụng cao, và tăng trưởng tín dụng nhanh đồng nghĩa với việc nới lỏng chính sách cho vay. Với dữ liệu thu thập từ các ngân hàng Tây Ban Nha trong giai đoạn 1985–1997, Salas & Saurina (2002) tìm ra các thành phần trong danh mục cho vay cũng tác động đến rủi ro tín dụng. Nghiên cứu phát hiện các khoản cho vay đầu tư vào bất động sản có mức rủi ro cao nhất, kể đến là các khoản vay thương mại, sản xuất và cuối cùng là các khoản vay đảm bảo bằng bất động sản của hộ gia đình.

Tăng trưởng tín dụng là sự gia tăng giá trị khoản vay qua các năm. Đây là biến được nhiều nghiên cứu tìm thấy có mối quan hệ với rủi ro tín dụng. Biến này cũng có nhiều cách tính khác nhau. deLiz & cộng sự (2000) khi nghiên cứu chu kỳ phát triển kinh tế, đã tìm thấy tăng trưởng tín dụng thường đi kèm với chu kỳ phát triển kinh tế. Tín dụng sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong điều kiện kinh tế thuận lợi, và giảm nhanh hơn đà giảm GDP khi nền kinh tế suy thoái. Hiện tượng này có thể được giải thích bằng quy luật cung – cầu. Yếu tố cầu phụ thuộc nhiều vào khuynh hướng đầu tư, tiêu dùng của nền kinh tế và lãi suất cho vay của ngân hàng. Trong khi đó, yếu tố cung phụ thuộc chủ yếu vào chính sách tín dụng của ngân hàng. Khi nền kinh tế tăng trưởng, trước áp lực cạnh tranh để phát triển, các ngân hàng có xu hướng nới lỏng điều kiện xét duyệt tín dụng. Điều này sẽ tích lũy rủi ro và bộc phát vào giai đoạn kinh tế suy thoái.

Căn cứ theo cách tính rủi ro tín dụng mong đợi do Ủy ban Basel đề xuất, nếu ngân hàng tăng trưởng bằng các khoản vay tốt (có hệ số rủi ro thấp) thì rủi ro tín dụng của ngân hàng không những không tăng mà còn có khuynh hướng giảm. Keeton (1999) cho rằng tăng trưởng tín dụng có thể làm tăng rủi ro tín dụng hoặc làm giảm rủi ro tín dụng tùy thuộc vào nguyên nhân của sự tăng trưởng tín dụng.

Tuy nhiên, tăng trưởng tín dụng không phải lúc nào cũng làm tăng rủi ro tín dụng. Tăng trưởng tín dụng có thể làm giảm rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ vay nếu nó không bắt nguồn từ việc tăng nguồn cung, mà bắt nguồn từ việc tăng cầu tín dụng hoặc tăng sản lượng sản xuất. Tăng cầu tín dụng do khách hàng muốn tăng tỉ trọng vốn ngân hàng trong tổng vốn kinh doanh. Trường hợp này xảy ra khi chi phí huy động từ các chủ sở hữu hiện tại hoặc huy động từ thị trường vốn trở nên đắt đỏ hơn vốn vay ngân hàng. Trước tình hình cầu tín dụng tăng cao, các ngân hàng thường tăng lãi suất cho vay hoặc tăng tiêu chuẩn xét duyệt tín dụng.

Giả thuyết 1: Tăng trưởng tín dụng có quan hệ dương (+) với rủi ro tín dụng.

2.2. Quy mô ngân hàng (SIZE) và rủi ro tín dụng

Bên cạnh yếu tố tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng cũng được quan tâm khi nghiên cứu các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng ở nhiều khu vực trên thế giới. Về mặt lý thuyết, ngân hàng lớn luôn luôn mong muốn mức rủi ro thấp và nó có đủ khả năng để nắm giữ một danh mục cho vay được đa dạng hoá tốt nhất, nhằm giữ mức rủi ro ở mức thấp nhất có thể. Saunders & cộng sự (1990), Chen & cộng sự (1998), Cebenoyan & cộng sự (1999), và Megginson (2005) đều tìm ra kết quả quan hệ nghịch chiều giữa rủi ro tín dụng và quy mô ngân hàng. Nguyên nhân là các ngân hàng lớn thường có hệ thống quản lý rủi ro tốt và đương nhiên họ có nhiều cơ hội để nắm giữ danh mục cho vay ít rủi ro nhất. Tuy nhiên, tác giả lại kì vọng kết quả ngược với các bài nghiên cứu trên. Vì đa số các ngân hàng có dư nợ lớn tại VN không dựa trên việc thực hiện chính sách đa dạng hóa danh mục cho vay, mà các ngân hàng này chủ yếu tập trung cho các doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn lớn vay vốn.

Trên thực tế, các doanh nghiệp nhà nước luôn có ưu thế trong quan hệ vay mượn, nên các ngân hàng thường đơn giản hóa thủ tục xét duyệt cho vay. Điều này có nguy cơ ẩn chứa rủi ro tín dụng đối với các khoản vay này. Do đó, nghiên cứu này kì vọng quy mô ngân hàng sẽ có tác động dương đến rủi ro tín dụng.

Giả thuyết 2: Quy mô ngân hàng có quan hệ dương (+) với tỷ lệ rủi ro tín dụng.

2.3. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (*Cost Income Ratios - CIR*) và rủi ro tín dụng

Quản trị chi phí là một công việc quan trọng, thể hiện tài năng của đội ngũ quản trị ngân hàng. Nếu các ngân hàng quản lý chi phí tốt thì nhiều khả năng ngân hàng đó sẽ quản lý tốt các hoạt động khác, kể cả các chính sách mang lại hiệu quả cho hoạt động tín dụng. Trong đó, đánh giá người vay là một yếu tố quan trọng quyết định tính hiệu quả của chính sách tín dụng. Dựa trên suy luận này, Berger & De Young (1997) đã tiến hành kiểm tra ảnh hưởng của hiệu quả chi phí lên rủi ro tín dụng. Nghiên cứu tìm ra hiệu quả chi phí là chỉ số quan trọng cho các khoản nợ xấu trong tương lai và rủi ro của ngân hàng. Do đó, các ngân hàng hoạt động thiếu hiệu quả sẽ chịu áp lực lớn từ rủi ro tín dụng. Tương tự, Hess & cộng sự (2008) cũng chọn chỉ số CIR là một trong những nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng để nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả có mức rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Vì vậy, nghiên cứu này cũng mong đợi một mối quan hệ thuận chiều giữa rủi ro tín dụng và CIR.

Giả thuyết 3: Tỷ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động có quan hệ dương(+) với tỷ lệ rủi ro tín dụng.

2.4. Tỷ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng (*Earning Before Provision - EBP*) và rủi ro tín dụng

Việc trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khoản mục chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay, nghĩa là ban giám đốc quyết định tăng khoản trích lập dự phòng cho dư nợ vay tại ngân hàng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến chi phí hoạt động của ngân hàng. Cuối cùng, quyết định này sẽ làm giảm số thuế thu nhập phải nộp do phần lợi nhuận trước thuế bị sụt giảm. Chính vì vậy, các ngân hàng có khuynh hướng sử dụng nghiệp vụ này như một công cụ tránh thuế.

Đây là biện pháp sử dụng để kiểm tra hiện tượng che giấu thu nhập của các ngân hàng thông qua hình thức chuyển lợi nhuận vào chi phí dự phòng nhằm hạn chế tiền thuế phải nộp. Nhiều nghiên cứu cho thấy các ngân hàng thường sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng như một công cụ chủ yếu để che giấu thu nhập vì hoạt động kinh doanh chính của ngân hàng chính là hoạt động tín dụng (Fonseca & Gonzalez, 2008; Hasan & Wall, 2004; Bhat, 1996). Các nhà quản lý dễ dàng điều chỉnh các khoản dự phòng này tăng lên vào thời điểm kinh doanh thuận lợi để giảm lợi nhuận báo cáo và chuyển lợi nhuận sang các

năm có tình hình kinh doanh khó khăn (Wahlen, 1994). Fonseca & Gonzalez (2008) đã sử dụng tỉ lệ thu nhập trước thuế và dự phòng chia cho tổng tài sản để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiện tượng che dấu thu nhập bằng cách thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng ngân hàng. Cavallo & Majnoni (2001) cũng dùng tỉ lệ này để nghiên cứu hiện tượng che dấu thu nhập của 1176 ngân hàng lớn trên thế giới. Hess & cộng sự (2009) nhận xét ban giám đốc ngân hàng có khuynh hướng đem kết quả kinh doanh tốt hoặc xấu trong năm hiện tại vào báo cáo của năm tiếp theo, thông qua việc trích lập dự phòng để tăng hoặc giảm lợi nhuận của năm hiện tại. Kết luận này cũng tương tự kết quả nghiên cứu của Greenawalt & Sinkey (1998), Fudenberg & Tirole (1995), và Kanagaretnam & cộng sự (2003).

Giả thuyết 4: Tỉ lệ EBP có quan hệ âm (-) với tỷ lệ rủi ro tín dụng

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng ba phương pháp ước lượng mô hình nghiên cứu. Thứ nhất là ước lượng mô hình hồi quy OLS (Pooled), thứ hai là ước lượng mô hình hồi quy với các tác động cố định (Fixed Effects) và cuối cùng là mô hình hồi quy với các tác động ngẫu nhiên (Random Effects). Ngoài ra, bài báo sử dụng kiểm định của Hausman (1978) để lựa chọn mô hình phù hợp. Kiểm định này hỗ trợ cho việc lựa chọn giữa mô hình tác động cố định hay mô hình tác động ngẫu nhiên. Thực chất, kiểm định Hausman là xem xét có tồn tại sự tương quan giữa U_i và X_{it} hay không. Nếu kiểm định Hausman cho một kết quả có ý nghĩa thì mô hình tác động cố định phù hợp hơn so với mô hình tác động ngẫu nhiên.

Mô hình toán nghiên cứu đề xuất như sau:

$$CRR_{it} = \beta_0 + \beta_1 LG_{it} + \beta_2 SIZE_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 EBP_{it} + u_{it}$$

Trong đó các biến được diễn giải và đo lường được trình bày ở Bảng 1

Bảng 1

Diễn giải các biến và cách đo lường

Biến	Cách đo lường	Diễn giải
CRR	$CRR = \frac{\text{Giá trị trích lập dự phòng năm } t}{\text{Tổng dư nợ năm } t-1}$	Theo Foos & cộng sự (2010) CRR dựa vào tỉ lệ giá trị trích lập dự

Biến	Cách đo lường	Diễn giải
(Rủi ro tín dụng)		phòng năm t so với tổng dư nợ cho vay năm t-1
LG (Tăng trưởng tín dụng so với năm trước)	$LG = \frac{\text{Tổng dư nợ năm } t - \text{Tổng dư nợ năm } (t-1)}{\text{Tổng dư nợ năm } (t-1)}$	Theo nghiên cứu về tác động của biến tăng trưởng tín dụng (Foos & cộng sự, 2010)
SIZE (Tổng dư nợ tín dụng)	$SIZE = \lg(\text{Tổng dư nợ})$	Theo Foos & cộng sự (2010) được tính bằng cách lấy logarit của tổng dư nợ cho vay của ngân hàng
CIR (Tỉ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động)	$CIR = \frac{\text{Tổng chi phí} - \text{chi phí trả lãi}}{\text{Tổng dư nợ}}$	Theo nghiên cứu của Pain (2003), Salas & Saurina (2002), Hess & cộng sự (2010)
EBP (Tỉ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng)	$EBP = \frac{\text{Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng}}{\text{Tổng dư nợ}}$	Theo nghiên cứu của Jimenez & Saurina (2006)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 32 NHTM VN trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013. Nghiên cứu tập trung vào các NHTM vì phần lớn nguồn vốn của ngân hàng đến từ các khoản huy động tiền gửi của các cá nhân, tổ chức và phát hành giấy tờ có giá. Nguồn vốn này được dùng để thực hiện các dịch vụ tài chính đa dạng nhất so với các loại hình ngân hàng khác như nhận tiền gửi, huy động vốn bằng phát hành giấy tờ có

giá, cho vay, thực hiện dịch vụ ủy thác, bảo lãnh, tài trợ mua bán,... và các dịch vụ có liên quan khác. Vì các ngân hàng thương mại sử dụng nguồn vốn huy động là chủ yếu trong quá trình kinh doanh, nên việc lựa chọn các yếu tố đặc điểm ngân hàng để nghiên cứu như: Tăng trưởng tín dụng; Dư nợ tín dụng; Quy mô ngân hàng; Tỷ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động sẽ cho thấy được tác động của nhóm yếu tố này đến rủi ro tín dụng là phù hợp.

Bảng 2 cho thấy thống kê mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối thiểu cũng như giá trị tối đa của các biến số này.

Bảng 2
Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	GT tối thiểu	GT tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CRR	115	0,001755	0,058557	0,016213	0,010066
CIR	115	0,009313	0,421700	0,029187	0,038598
EBP	115	0,003848	1,189266	0,048907	0,108897
LG	115	-0,049300	11,31720	0,741508	1,334813
SIZE	115	2,797960	5,405162	4,153966	0,563695

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích tương quan

Nghiên cứu kiểm tra khả năng có thể xuất hiện đa cộng tuyến giữa các biến số bằng cách thiết lập ma trận hệ số tương quan của các biến, được trình bày trong Bảng 3.

Hệ số tương quan giữa các cặp biến không có trường hợp nào vượt quá 0.8, độ lớn của các hệ số tương quan chỉ ra rằng khả năng xuất hiện đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy thấp

Bảng 3

Ma trận tương quan giữa các biến số

	CRR	CIR	EBP	LG	SIZE
CRR	1,00				
CIR	0,09	1,00			
EBP	-0,05	-0,01	1,00		
LG	0,15	-0,07	-0,01	1,00	
SIZE	0,50	0,07	-0,035	-0,19	1,00

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

4.2. Phân tích kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy của các mô hình xác định mức độ ảnh hưởng của nhóm yếu tố đặc điểm ngân hàng đến rủi ro tín dụng tại các NHTM VN được thể hiện tại Bảng 4. Mô hình hồi quy Pool cho thấy chỉ 1 biến LG có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Trong đó CIR, LG, EBP và SIZE có các hệ số tương quan mang dấu đúng như giả định.

Ở mô hình tác động cố định và ngẫu nhiên, ngoại trừ biến EBP thì tất cả các biến còn lại đều có ý nghĩa thống kê. Trong đó CIR, LG, EBP và SIZE có các hệ số tương quan mang dấu đúng như giả định. Cũng trong bảng kết quả, kiểm định Hausman cho giá trị thống kê Chi-bình phương là 2,202 với xác suất 0,03. Với mức ý nghĩa là 5%, xác suất này cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận giả thuyết H_1 trong kiểm định Hausman, tương ứng với việc Ui và các biến độc lập có tương quan. Điều này là có nghĩa là các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại VN là không được xác định một cách ngẫu nhiên. Do đó mô hình thích hợp để phân tích sự tác động của các biến độc lập lên rủi ro tín dụng là mô hình tác động cố định.

Tiếp sau đây, nghiên cứu tập trung vào các kết quả thu được từ mô hình tác động cố định. Mô hình được xem là phù hợp dựa trên các tiêu chí sau: (i) Dấu của phần lớn các hệ số hồi quy, như CIR, LG và SIZE mang dấu dương, và biến EBP mang dấu âm là phù hợp với giả thiết đặt ra; (ii) Trừ biến EBP thì tất cả các biến còn lại đều mang ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95%. Và cuối cùng, nghiên cứu dùng hệ số R^2 có điều chỉnh để xác định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy. Hệ số này cho thấy các biến độc lập như tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động, tăng trưởng tín dụng, quy

mô ngân hàng giải thích được 82,27% sự thay đổi trong rủi ro tín dụng. Giá trị p trong thống kê F rất thấp (0,000) cho thấy giá trị các hệ số tương quan trong mô hình không đồng thời bằng không ở mức ý nghĩa 5%.

Bảng 4

Kết quả hồi quy giữa các biến

Các biến độc lập	OLS (Pooled)	Tác động cố định	Tác động ngẫu nhiên
Biến phụ thuộc: CRR			
Hàng số	-0,025 (0,004)	-0,015 (0,326)	0,023 (0,005)
LG	0,002 (0,000)	0,002 (0,005)	0,002 (0,002)
SIZE	0,010 (0,187)	0,007 (0,04)	0,009 (0,000)
CIR	0,027 (0,187)	0,001 (0,02)	0,014 (0,044)
EBP	-0,002 (0,766)	-0,003 (0,763)	-0,003 (0,686)
Số quan sát	115	115	115
R-squared điều chỉnh (%)	29,20	82,27	79,25
Kiểm định F	12,755 (0,000)	4,566 (0,000)	7,795 (0,000)
Kiểm định Hausman	2,202 (0,03)		

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

Kết quả trên cho thấy các biến đưa vào mô hình đã giải thích được sự thay đổi của biến rủi ro tín dụng. Mối quan hệ giữa các biến được thể hiện bằng phương trình sau:

$$CRR = -0,015 + 0,002 LG + 0,007SIZE + 0,001CIR + \varepsilon$$

4.3. Kết quả và thảo luận

4.3.1. Biến tăng trưởng tín dụng (LG)

Biến đầu tiên được xem xét ở đây là tăng trưởng tín dụng. Trong mô hình hồi quy tác động cố định, biến này có hệ số là 0,002 với giá trị p là 0,005 cho thấy mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê giữa tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng. Mối tương quan này được giải thích là do các ngân hàng có mức tăng trưởng tín dụng cao sẽ có nguy cơ gặp rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Kết quả này cũng tương tự kết

quả tìm được trong nghiên cứu của Jimenez & Saurina (2006), Hess & cộng sự (2008), và Foos & cộng sự (2010).

Thực tế, tăng trưởng tín dụng luôn là yếu tố được quan tâm nhiều nhất khi đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Ở VN, tăng trưởng tín dụng luôn ở mức cao trong nhiều năm trở lại đây. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, tốc độ tăng trưởng tín dụng trung bình là 20% trong giai đoạn 2000–2013.

4.3.2. Biến quy mô ngân hàng (SIZE)

Trong mô hình hồi quy tác động cố định, biến quy mô ngân hàng có hệ số là 0,007 với giá trị p là 0,004 cho thấy mối tương quan dương và có ý nghĩa giữa biến quy mô ngân hàng và rủi ro tín dụng. Nói cách khác quy mô càng lớn thì rủi ro tín dụng càng nhiều. Biến này không phải luôn luôn tác động có ý nghĩa đối với các nền kinh tế khác nhau. Jimenez & Saurina (2006) không tìm thấy tác động có ý nghĩa của biến này khi nghiên cứu các ngân hàng Tây Ban Nha trong giai đoạn 1984–2002. Foos & cộng sự (2010) cũng không tìm thấy mối quan hệ này.

Ở VN, đa số các tập đoàn lớn, sử dụng nhiều vốn và có nhiều ưu thế trong quan hệ vay mượn là các tập đoàn nhà nước vốn có hiệu quả kinh doanh thấp. Các ngân hàng có tổng dư nợ cao thường có khách hàng vay là các doanh nghiệp này, và phải chịu rủi ro khi các doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính. Cụ thể, theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước của Bộ Tài chính, đến tháng 9/2011, dư nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là 415.347 tỉ đồng tương đương 16,9% tổng dư nợ cả nước. Trong đó, 12 tập đoàn kinh tế nhà nước vay 218.738 tỉ, chiếm 8,76%. Bốn tập đoàn nợ lớn nhất là PetroVietnam (72.300 tỉ), EVN (62.800 tỉ), Vinacomin (20.500 tỉ), và Vinashin (19.600 tỉ). PetroVietnam đã vượt qua EVN trở thành tập đoàn có dư nợ lớn nhất (trong khi, cuối 2008 dư nợ tập đoàn này chỉ ở mức 21.477 tỉ). Ở khía cạnh ngân hàng, ngân hàng Vietinbank, BIDV, Vietcombank, và Agribank đang cho các DNNN vay 277.763 tỉ đồng, chiếm 67% tổng dư nợ của cả hệ thống ngân hàng. Còn lại 30 ngân hàng không công bố báo cáo chi tiết cập nhật về phân loại dư nợ cho vay DNNN có tổng dư nợ khách hàng khoảng 500.000 tỉ, chiếm 20% tổng dư nợ của cả hệ thống ngân hàng. Do đó, khi cho các DNNN có quy mô lớn vay vốn, thông thường các ngân hàng phải đơn giản hóa thủ tục thẩm định và điều này tiềm ẩn nguy cơ nợ quá hạn. Đặc quyền trong quan hệ vay vốn của doanh nghiệp nhà nước đã được nhiều chuyên gia đề cập, nhưng vẫn chưa có hướng giải quyết triệt để cho hiện tượng này.

4.3.3. Biến tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (CIR)

Trong mô hình tác động cố định, hệ số tương quan giữa tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động và rủi ro tín dụng là 0,001 với giá trị p là 0,002 cho thấy mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê giữa biến tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động và rủi ro tín dụng. Hess & cộng sự (2008) tìm thấy mối quan hệ thuận chiều giữa tỉ lệ chi phí trên thu nhập cho vay và rủi ro tín dụng. Nghĩa là các ngân hàng hoạt động thiếu hiệu quả với tỉ lệ này cao cũng sẽ có mức rủi ro tín dụng cao. Kết quả đó cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu này và cũng phù hợp với kết quả tìm được từ nghiên cứu của Berger & De Young (1997), Salas & Saurina (2002). Các ngân hàng có vị thế thấp thường phải huy động vốn ở mức lãi suất cao, nhiều khi các ngân hàng này còn phải huy động vốn thông qua thị trường liên ngân hàng, với mức lãi suất lớn hơn mức lãi suất huy động trong dân cư rất nhiều để đảm bảo đủ nguồn vốn cho vay, và thanh toán cho các khách hàng rút tiền. Khi tỉ lệ này lên cao, nhiều khả năng ngân hàng đang có nhiều khoản cho vay không thu hồi vốn được nên buộc phải huy động vốn với lãi suất cao để đảm bảo cho các nhu cầu vốn cho hoạt động thường xuyên của ngân hàng.

5. Kết luận và gợi ý chính sách

5.1. Kết luận

Trong khoảng thời gian từ năm 2004–2013, hoạt động tín dụng của các ngân hàng diễn ra khá sôi nổi, tốc độ tăng trưởng bình quân toàn hệ thống luôn ở mức trên 20%. Trong khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong giai đoạn này chỉ khoảng 7%. Điều này có thể nhận thấy có một lượng lớn tiền được bơm vào nền kinh tế nhưng chưa đem lại hiệu quả. Kết quả nghiên cứu lựa chọn được mô hình gồm 3 biến: Tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng, và tỉ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập hoạt động có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Từ kết quả này, việc phân tích dữ liệu cho thấy tăng trưởng tín dụng tại các NHTM VN có tác động đến rủi ro tín dụng. Điều này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây tại các nền kinh tế khác.

Biến quy mô ngân hàng cũng có tác động dương đến rủi ro tín dụng, kết quả này phù hợp với một số nghiên cứu trước. Các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có nguy cơ rủi ro tín dụng cao, vì các ngân hàng có quy mô lớn thường đã trải qua một thời kì tăng trưởng nhanh. Đến giai đoạn nhất định, sự tăng trưởng này có khả năng vượt quá khả năng quản lí của bộ máy điều hành, tiềm ẩn rủi ro cao hơn các ngân hàng đang ở quy mô vừa phải, có tính linh động cao.

Cuối cùng là biến tỉ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động, biến này có tác động thuận chiều với rủi ro tín dụng. Nghĩa là các ngân hàng yếu kém trong việc quản lí chi phí hoạt động cũng sẽ mang lại rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Bởi vì nếu ban giám đốc không thể quản lí tốt các khoản chi phí của ngân hàng, thì khó có thể đòi hỏi họ quản lí tốt hoạt động cho vay. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hiện tượng che giấu thu nhập ở VN chưa tác động rõ ràng đến rủi ro tín dụng và không có ý nghĩa khi đưa vào mô hình nghiên cứu.

5.2. Gợi ý chính sách

Từ kết quả của mô hình nghiên cứu, chúng tôi có một số khuyến nghị đến các nhà đầu tư cổ phiếu ngân hàng nên quan tâm đến mức tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng như một yếu tố bổ sung trong việc phân tích trước khi quyết định đầu tư, đặc biệt là các ngân hàng có tỉ lệ tăng trưởng dư nợ nhanh chóng, do các ngân hàng này có nguy cơ tiềm ẩn rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng khác. Theo kết quả nghiên cứu, sau khi tăng trưởng tín dụng cao thì các ngân hàng VN sẽ bộc phát rủi ro tín dụng nên các nhà đầu tư mua cổ phiếu ngân hàng lúc này có nguy cơ thua lỗ lớn khi thông tin rủi ro tín dụng được công bố ra đại chúng. Bên cạnh đó, quy mô dư nợ và tỉ lệ chi phí so với thu nhập hoạt động cũng nên được xem xét đến vì kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô dư nợ lớn sẽ hàm chứa rủi ro tín dụng cao hơn các ngân hàng có quy mô dư nợ nhỏ hơn. Các NHTM có quy mô vốn lớn thường trải qua giai đoạn tăng trưởng nhanh, và nhiều khả năng sự tăng trưởng này đã tích lũy rủi ro tín dụng tiềm ẩn. Tỉ lệ chi phí so với thu nhập từ lãi vay thể hiện tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nghiên cứu cho thấy tỉ lệ này cao cũng sẽ làm rủi ro tín dụng tăng cao, đó là vấn đề nhà đầu tư ngân hàng nên lưu tâm khi xem xét đầu tư.

Ngoài ra, nghiên cứu còn có nhiều ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực ngân hàng. Thứ nhất, về mặt lí thuyết rủi ro tín dụng được xem là rủi ro của hầu hết các ngân hàng hiện nay, đặc biệt là hệ thống các NHTM. Kết quả đã tìm ra và định lượng 3 yếu tố đặc điểm ngân hàng bao gồm tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng và tỉ lệ chi phí hoạt động so với thu nhập hoạt động có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Cả ba yếu tố này giúp các nhà quản lí ngân hàng nhận diện và đánh giá các tác động của chúng đến rủi ro tín dụng để có các quyết sách kịp thời. Thứ hai, nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng khoa học về rủi ro tín dụng sử dụng dữ liệu VN. Ngoài ra, tác giả còn đề xuất hướng nghiên cứu khác là đưa các biến vĩ mô, biến phân loại các khoản vay ... để nghiên cứu rõ hơn hiện trạng rủi ro tín dụng tại các NHTM VN■

Tài liệu tham khảo

- Alkhatib, A. (2012). Financial performance of Palestinian commercial banks. *International Journal of Business and Social Science*, 3, 175-184.
- Bhat, V. (1996). Banks and income smoothing: An empirical analysis. *Journal of Financial Economics*, 6, 505-510.
- Berger, A., & Udell, P. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of Banking and Finance*, 21, 849-870.
- Caprio, G., & Klingebiel, D. (1997). Bank insolvency: Bad luck, bad policy and bad banking. *Annual Bank Conference on Developing Economies*, 79-114.
- Cavallo, M., & Majnoni, G. (2001). Do banks provision for bad loans in good time? Empirical evidence and policy implications (Working Paper, No. 2619). World Bank
- Cebenoyan, A., Cooperman, E., & Register, C. (1999). Ownership structure charter value and risk-taking behavior of thrifts. *Journal of Financial Management*, 28, 43-60.
- Chen, C., Steiner, T., & Whyte, A. (1998). Risk-taking behavior of thrifts and management ownership in depositors institutions. *Journal of Finance*, 20, 1-16.
- Công ty CP truyền thông VietnamNet (2012). 12 tập đoàn nhà nước nợ hơn 218 nghìn tỷ đồng. *Diễn đàn kinh tế Việt Nam*. Truy cập từ <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/vef/74295/12-tap-doan-nha-nuoc-no-hon-218-nghin-ty-dong.html>.
- Dell'Ariccia, G., & Marquez R. (2006). Lending booms and lending standards. *Journal of Finance*, 61, 2511-2546.
- Dell'Ariccia, G., Igan, D., & Laeven, L. (2009). Credit booms and lending standards: evidence from the subprime mortgage market. *European Banking Center Discussion Paper*.
- Demirgüç-Kunt, A., & Detragiache, E. (1997). The determinants of banking crises: Evidence from developing and developed countries (World Bank Policy Research Working Paper). Washington, D.C: The World Bank
- Foos, D., Norden, L., & Weber, M. (2010). Loan growth and riskiness of banks. *Journal of Banking and Finance*, 34, 217-228.
- Fonseca, A. R., & Gonzalez, F. (2008). Cross-country determinants of bank income smoothing by managing loan loss provisions. *Journal of Finance and Banking*, 32, 217-228.
- Fudenberg, D., & Tirole, J. (1995). A theory of income and dividend smoothing based on incumbency rents. *Journal of Political Economy*, University of Chicago Press, 103, 75-93.
- Greenwalt, M., & Sinkey, J. J. (1988). Bank loan loss provisions and the income smoothing hypothesis: An empirical analysis 1976 – 1984. *Journal of Financial Services Research*, 1, 301 - 318.

- Hasan, I., & Wall, L. (2004). Determinants of the loan loss allowance: same cross-country comparison. *The Financial Review*, 39, 129 - 152.
- Hausman, J. A. (1978). Specification tests in econometrics. *Econometrica*, 46, 1251-1271.
- Hess, K., Grimes, A., & Holmes, M. J. (2009). Credit losses in Australian banking. *Economic Record*, 85, 331-343.
- Honohan, P. (1997). Banking system failures in developing and transition countries: Diagnosis and prediction. *BIS Working Paper*, 39.
- Jankov, L., & Kraft, E. (2005). Does speed kill? Lending booms and their consequences in Croatia. *Journal of Banking and Finance*, 29, 105-121.
- Jimenez, G., & Saurina, J. (2006). Credit cycles, credit risk and prudential regulation. *International Journal of Central Banking*, 65-98.
- Jorion, P. (2009). Financial risk manager handbook. *Introduction to credit risk*. Wiley finance.
- Kanagaretnam, K., Mathieu, R., & Thevaranjan, A. (2003). An economic analysis of the use of student evaluations: Implications for universities. *Managerial and Decision Economics*, 24, 1-13.
- Keeton, W. R. (1999). Does faster loan growth lead to higher loan losses?. *Federal Reserve Bank of Kansas City Economic Review* 1999, 53-78.
- Kraft, E., & Jankov, L. (2005). Does speed kill? Lending booms and their consequences in Croatia. *Journal of Banking and Finance*, 29, 105-121.
- deLiz, S. F., Pages, J. M., & Saurina, J. (2000). Credit growth, problem loans and credit risk provisioning in Spain. *Banco de Espana Working Papers*, 0018.
- Megginson, W. (2005). The economics of bank privatization. *Journal of Banking Finance*, 29, 1931-1980.
- Mendoza, E. G., & Terrones, M. E. (2008). An anatomy of credit booms: evidence from macro aggregates and micro data. *IMF Working Paper*, 226.
- Nguyễn Thị Thu Hằng & Nguyễn Đức Thành (2011). Nguồn gốc lạm phát ở VN giai đoạn 2000-2010: phát hiện mới từ những bằng chứng mới. *Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách*, bài nghiên cứu NC - 22.
- Pain, D. (2003). The provisioning experience of major UK banks: a small panel investigation. *Bank of England Working Paper*, 177, 1-45.
- Salas, V., & Sauria, J. (2002). Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial banks. *Journal of Financial Service Research*, 22, 203-224.
- Saunders, A., Strock, E., & Travlos, N. (1990). Ownership structure deregulation, and bank risk taking. *Journal of Finance*, 45, 643-654.
- Wahlen, J. (1994). The nature of information in commercial bank loan loss disclosures. *The Accounting Review*, số tháng 7, 455 - 478.